

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 2)

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các Khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp và Giấy phép môi trường số 23/GPMT-KCNKKT (cấp điều chỉnh lần 1) ngày 21 tháng 11 năm 2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;

Xét văn bản số 02-26/NL-TA ngày 27 tháng 7 năm 2026 về việc đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp cho Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, có địa chỉ tại đường số 9, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024.

Sau khi Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) này có hiệu lực, Giấy phép môi trường số 23/GPMT-KCNKKT (cấp điều chỉnh lần 1) ngày 21 tháng 11 năm 2025 hết hiệu lực.

Điều 2. Công ty TNHH Nestlé Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) này.

Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024 hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Long Bình;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Công ty TNHH Nestlé Việt Nam;
- Lưu: VT, MT (Tuyệt).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

1. Điều chỉnh nội dung xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung “*Nguồn phát sinh khí thải*” tại mục 1 Phần A Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

“1. Nguồn phát sinh khí thải:

- *Nguồn số 27: Bụi từ dây chuyền đóng túi cà phê.*”

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung “*Dòng khí thải, vị trí xả khí thải*” tại mục 2.1 Phần A Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

“2.1. *Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3⁰)*

- *Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): Ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi công suất 24 tấn, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210630; Y = 0406814.*

- *Dòng khí thải số 05 (tương ứng với nguồn số 05): Ống thoát khí thải số 05 sau hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210620; Y = 0406802.*

- *Dòng khí thải số 06 (tương ứng với nguồn số 06): Ống thoát khí thải số 06 sau hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210387; Y = 0406808.*

- *Dòng khí thải số 08 (tương ứng với nguồn số 08): Ống thoát khí thải số 08 sau hệ thống xử lý khí thải tháp sấy hạt cà phê số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210762; Y = 0406782.*

- *Dòng khí thải số 09 (tương ứng với nguồn số 09): Ống thoát khí thải số 09 sau hệ thống xử lý khí thải tháp sấy hạt cà phê số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210761; Y = 0406779.*

- *Dòng khí thải số 10 (tương ứng với nguồn số 10): Ống thoát khí thải số 10 sau hệ thống xử lý khí thải lò rang số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210477; Y = 0406716.*

- *Dòng khí thải số 11 (tương ứng với nguồn số 11): Ống thoát khí thải số 11 sau hệ thống xử lý khí thải lò rang số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210696; Y = 0406695.*

- Dòng khí thải số 12 (tương ứng với nguồn số 12): Ống thoát khí thải số 12 sau hệ thống xử lý khí thải lò rang số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1210640$; $Y = 0406761$.

- Dòng khí thải số 13 (tương ứng với nguồn số 13): Ống thoát khí thải số 13 sau hệ thống xử lý khí thải lò rang số 4, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1210639$; $Y = 0406772$.

- Dòng khí thải số 14 (tương ứng với nguồn số 14): Ống thoát khí thải số 14 sau hệ thống xử lý khí thải lò rang số 5, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1210635$; $Y = 0406796$.

- Dòng khí thải số 17 (tương ứng với nguồn số 20): Ống thoát khí thải số 17 sau hệ thống xử lý bụi từ bồn chứa liệu đầu vào của chuyền xử lý cà phê xanh số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1210883$; $Y = 0406669$.

- Dòng khí thải số 18 (tương ứng với nguồn số 21): Ống thoát khí thải số 18 sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình tách tạp chất chuyền xử lý cà phê xanh số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1210885$; $Y = 0406670$.

- Dòng khí thải số 19 (tương ứng với nguồn số 22): Ống thoát khí thải số 19 sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình tách đá, kim loại chuyền xử lý cà phê xanh số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1210879$; $Y = 0406678$.

- Dòng khí thải số 20 (tương ứng với nguồn số 23): Ống thoát khí thải số 20 sau hệ thống xử lý bụi từ bồn chứa liệu sau xử lý của chuyền xử lý cà phê xanh số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1210880$; $Y = 0406684$.

- Dòng khí thải số 22 (tương ứng với nguồn số 24): Ống thoát khí thải số 22 sau ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải của hệ thống đóng hũ thủy tinh, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1210478$; $Y = 0406741$.

- Dòng khí thải số 23 (tương ứng với nguồn số 27): Ống thoát khí thải số 23 sau ống thoát khí thải từ dây chuyền đóng túi cà phê, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1210610$; $Y = 0406715$.

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Dòng khí thải, vị trí xả khí thải” tại mục 2.2 Phần A Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

“2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến $687.007 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $73.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $100.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $130.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $56.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $83.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 10, 11, 12, 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.600 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$.

- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ.”

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Dòng khí thải, vị trí xả khí thải” tại mục 2.4 Phần A Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

“2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

2.4.1. Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$).

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	Bụi	mg/Nm ³	96		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	240		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	408		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	480		
II Dòng khí thải số 03, 04, 07, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	Bụi	mg/Nm ³	96		

2.4.2. Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽²⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	Bụi	mg/Nm ³	≤40		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤300		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤300		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤350		
II Dòng khí thải số 05, 06, 08, 09, 22, 23					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	Bụi	mg/Nm ³	≤80		
III Dòng khí thải số 10, 11, 12, 13, 14					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	Bụi	mg/Nm ³	≤80		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤300		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤400		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤400		
6	NH ₃	mg/Nm ³	≤20		
7	Formaldehyt	mg/Nm ³	≤15	12 tháng/lần	

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,6 và K_p = 0,8), QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường);

(2) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.”

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải” tại mục 1.1 Phần B Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

“1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi tăng sôi được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø400mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 73.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 2.000 mm, cao 30m.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 17.000 mm × 1.200 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 100.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 1.200 mm, cao 41m.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 2.000mm × 1.200mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 130.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 1.267 mm, cao 45,5m.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ tháp sấy hạt cà phê số 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 1.500 mm × 1.700 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 56.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 1.000mm, cao 22m.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ tháp sấy hạt cà phê số 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 1.500 mm × 1.700 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 83.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 1.200 mm, cao 22m.

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ lò rang số 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 850 mm × 1.500 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 12.600 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 720 mm, cao 21,1m.

- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ lò rang số 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 850 mm × 1.500 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 12.600 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 720 mm, cao 21,1m.

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ lò rang số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 850 mm × 1.500 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 12.600 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 720 mm, cao 21,1m.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ lò rang số 4 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 850 mm × 1.500 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 12.600 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 720 mm, cao 21,1m.

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ lò rang số 5 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 850 mm × 1.500 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 720 mm, cao 21,1m.

- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ bồn chứa liệu đầu vào của chuyền xử lý cà phê xanh số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø100 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 17.400 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø900 mm, cao 25m.

- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ quá trình tách tạp chất chuyền xử lý cà phê xanh số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø100 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 14.400 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø900 mm, cao 25m.

- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ quá trình tách đá, kim loại chuyền xử lý cà phê xanh số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø100 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.800 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø900 mm, cao 25m.

- Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ bồn chứa liệu sau xử lý của chuyền xử lý cà phê xanh số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø100 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 7.200 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø900 mm, cao 25m.

- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ quá trình đóng hủ thủy tinh được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø50 mm) về 02 hệ thống xử lý khí thải (hệ thống xử lý số 1, công suất thiết kế 800 m³/giờ, hệ thống xử lý số 2, công suất thiết kế 2.000 m³/giờ) sau đó phát tán ra môi trường qua 02 ống thải Ø306 mm và Ø200 mm, cao 13m.

- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ tháp sấy lạnh cà phê công đoạn tạo hạt được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 300 mm × 300 mm) về 02 hệ thống lọc túi vải, công suất thiết kế 2.400 m³/giờ/hệ thống, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 27: Bụi phát sinh từ dây chuyền đóng túi cà phê được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø50 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 1.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 200 mm, cao 10 m.”

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải” tại mục 1.2 Phần B Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

“1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị có hệ thống xử lý

A. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01 (điều chỉnh)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Lọc bụi tĩnh điện → Ống thải.

- Công suất thiết kế nguồn số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 01): 73.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

D. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05, 06 (điều chỉnh)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế nguồn số 05 (tương ứng với dòng khí thải số 05): 100.000 m³/giờ

- Công suất thiết kế nguồn số 06 (tương ứng với dòng khí thải số 06): 130.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.

F. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 08, 09 (điều chỉnh)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Cyclone → Ống thải.

- Công suất thiết kế nguồn số 08 (tương ứng với dòng khí thải số 08): 56.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 09 (tương ứng với dòng khí thải số 09): 83.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

G. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 10, 11, 12, 13 và 14 (điều chỉnh)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Cyclone → Buồng đốt (có bộ xúc tác hóa khử) → Ống thải.

- Công suất thiết kế nguồn số 10 (tương ứng với dòng khí thải số 10): 12.600 m³/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 11 (tương ứng với dòng khí thải số 11): 12.600 m³/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 12 (tương ứng với dòng khí thải số 12): 12.600 m³/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 13 (tương ứng với dòng khí thải số 13): 12.600 m³/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 14 (tương ứng với dòng khí thải số 14): 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

I. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 20, 21, 22, 23

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế nguồn số 20 (tương ứng với dòng khí thải số 17): 17.400 m³/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 21 (tương ứng với dòng khí thải số 18): 14.400 m³/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 22 (tương ứng với dòng khí thải số 19): 10.800 m³/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 23 (tương ứng với dòng khí thải số 20): 7.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.

K. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 24 (điều chỉnh)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế nguồn số 24 - hệ thống 01 (tương ứng với dòng khí thải số 21): 800 m³/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 24 - hệ thống 02 (tương ứng với dòng khí thải số 22): 2.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.

L. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 25: 02 hệ thống xử lý, cùng công nghệ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Túi vải → Môi trường lao động.

- Công suất thiết kế nguồn số 25: 2.400 m³/giờ/hệ thống (2 hệ thống xử lý).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.

M. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 27 (bổ sung thêm)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế nguồn số 27 (tương ứng với dòng khí thải số 23): 1.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.”

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Kế hoạch vận hành thử nghiệm” tại mục 2 Phần B Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 198/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

“2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: từ ngày 01/9/2026 đến 28/2/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi 24 tấn (nguồn số 01), công suất thiết kế 73.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi ghi đầy 25 tấn (nguồn số 02), công suất thiết kế 100.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 1 (nguồn số 05), công suất thiết kế 100.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 2 (nguồn số 06), công suất thiết kế 130.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun cà phê in (nguồn số 07), công suất thiết kế 14.554 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải tháp sấy hạt cà phê số 1 (nguồn số 08), công suất thiết kế 56.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải tháp sấy hạt cà phê số 2 (nguồn số 09), công suất thiết kế 83.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải lò rang số 1 (nguồn số 10), công suất thiết kế 12.600 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải lò rang số 2 (nguồn số 11), công suất thiết kế 12.600 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải lò rang số 3 (nguồn số 12), công suất thiết kế 12.600 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải lò rang số 4 (nguồn số 13), công suất thiết kế 12.600 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải lò rang số 5 (nguồn số 14), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải từ bồn chứa liệu đầu vào của chuyền xử lý cà phê xanh số 3 (nguồn số 20), công suất thiết kế 17.400 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tách tạp chất chuyền xử lý cà phê xanh số 3 (nguồn số 21), công suất thiết kế 14.400 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tách đá, kim loại chuyền xử lý cà phê xanh số 3 (nguồn số 22), công suất thiết kế 10.800 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải từ bồn chứa liệu sau xử lý của chuyền xử lý cà phê xanh số 3 (nguồn số 23), công suất thiết kế 7.200 m³/giờ.”

2. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh

Công ty TNHH Nestlé Việt Nam tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các nội dung điều chỉnh.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**